|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2023/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2023* |

|  |
| --- |
| **DỰ THẢO** |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP**

**ngày 24/7/2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp**

**và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

Nghị định này quy định về mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước chi thường xuyên hằng năm của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng là 2.055.000 đồng (sau đây gọi tắt là mức chuẩn)”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Mức chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này làm căn cứ để tính mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng. Các mức quy định theo mức chuẩn tại Nghị định này được điều chỉnh khi mức chuẩn được điều chỉnh và làm tròn theo quy tắc làm tròn số trong toán học đến hàng nghìn đồng”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“1. Mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hằng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Mức hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Mức hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng đối với thương binh loại B được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Mức hưởng trợ cấp ưu đãi một lần đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp mức trợ cấp một lần tính theo thâm niên thì sau khi đã tính tròn số năm tham gia kháng chiến mà còn có tháng lẻ thì số tháng lẻ được tính tròn số theo nguyên tắc: từ đủ 06 tháng đến dưới 12 tháng được tính là 01 năm, dưới 06 tháng được tính là 06 tháng. Trường hợp không xác định được ngày, tháng bắt đầu hoạt động kháng chiến thì được tính từ ngày 01 tháng 7 của năm đó”.

5. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 12 như sau:

“Lấy mẫu hài cốt liệt sĩ: mức chi 50.000 đồng/01 mộ thực hiện lấy mẫu”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12 như sau:

“4. Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp giám định ADN:

a) Giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin là dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực sự nghiệp đảm bảo xã hội được thực hiện bằng phương thức đặt hàng.

b) Mẫu thực hiện giám định ADN bao gồm: mẫu hài cốt liệt sĩ và mẫu thân nhân liệt sĩ.

c) Nhà cung cấp dịch vụ giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin (sau đây gọi tắt là nhà cung cấp dịch vụ giám định ADN): là các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tổ chức, đơn vị có tư cách pháp nhân, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật có chức năng cung cấp dịch vụ giám định ADN.

d) Kế hoạch đặt hàng: Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt kế hoạch đặt hàng dịch vụ giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin với các nhà cung cấp dịch vụ giám định ADN (theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này).

đ) Hợp đồng đặt hàng: Căn cứ kế hoạch đặt hàng được phê duyệt, Cục Người có công ký Hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin với các nhà cung cấp dịch vụ giám định ADN (theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này).

e) Nội dung đặt hàng:

Số lượng mẫu thực hiện đặt hàng giám định ADN;

Chất lượng dịch vụ giám định ADN;

Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành;

Đơn giá đặt hàng;

Dự toán kinh phí đặt hàng;

Nguồn kinh phí đặt hàng;

Phương thức thanh toán, quyết toán;

Phương thức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm;

Quyền và nghĩa vụ của đơn vị cung cấp dịch vụ giám định ADN;

Quyền và nghĩa vụ của cơ quan đặt hàng;

Các nội dung khác không trái với quy định của pháp luật.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, điểm a khoản 10 và khoản 11 Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Hỗ trợ thuốc, điều trị và bồi dưỡng phục hồi sức khỏe tại cơ sở nuôi dưỡng, mức tối đa 8.500.000 đồng/01 người/01 năm. Hình thức hỗ trợ bồi dưỡng phục hồi sức khỏe do Giám đốc các cơ sở nuôi dưỡng quyết định phù hợp với tình trạng sức khỏe của người có công và đặc thù của đơn vị (bao gồm cả chi bồi dưỡng phục hồi sức khỏe khi đối tượng đi điều trị tại cơ sở y tế)”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng người có công tại các cơ sở nuôi dưỡng do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý để đảm bảo các khoản chi phí về điện, nước sinh hoạt hoặc mua xăng dầu chạy máy phát điện, lọc nước, vệ sinh môi trường, sửa chữa điện, nước, thuê mướn nhân công, dịch vụ, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc và các khoản chi khác. Mức hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng đối với các cơ sở nuôi dưỡng do địa phương quản lý tối đa 8.000.000 đồng/01 đối tượng/01 năm”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Hỗ trợ phục vụ công tác điều dưỡng, đón tiếp người có công tại các cơ sở điều dưỡng, đón tiếp do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý để đảm bảo các khoản chi phí như quy định tại khoản 5 Điều này được thanh toán theo số lượng đối tượng được điều dưỡng, đón tiếp thực tế. Mức hỗ trợ tối đa 500.000 đồng/01 người/01 lượt điều dưỡng, đón tiếp. Trường hợp các địa phương chưa có cơ sở điều dưỡng thì cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội được phép sử dụng kinh phí này để thuê các cơ sở lưu trú đủ tiêu chuẩn (theo tiêu chuẩn của khách sạn từ 3 sao trở lên) thực hiện điều dưỡng tập trung”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Người có công đang nuôi dưỡng tại cơ sở về thăm gia đình mà tự túc phương tiện vận chuyển thì được hỗ trợ tối đa 01 lần/01 năm (bao gồm tiền đi lại và tiền ăn) cho bản thân đối tượng và 01 người thân đi cùng (nếu có) từ cơ sở nuôi dưỡng đến gia đình, quê quán người có công và theo chiều ngược lại:

- Hỗ trợ thanh toán theo hóa đơn, bao gồm vé phương tiện vận tải hành khách công cộng, chứng từ hợp pháp hoặc giấy biên nhận theo quy định của pháp luật; giá vé không bao gồm các chi phí dịch vụ khác như tham quan du lịch, các dịch vụ đặc biệt theo yêu cầu; đối với phương tiện máy bay thì được thanh toán tối đa theo giá vé hạng phổ thông tiêu chuẩn và tiền cước hành lý (nếu giá vé chưa bao gồm cước hành lý) theo đơn giá cước hành lý của chuyến đi và khối lượng hành lý nhưng không vượt quá khối lượng hành lý được mang theo của loại vé thông thường khác; hỗ trợ tiền ăn tối đa 100.000 đồng/người/lượt.

- Trường hợp đối tượng nhận hỗ trợ theo hình thức khoán thì được hỗ trợ với mức 3.000 đồng/km/người theo quãng đường nhưng tối đa không quá 5.000.000 đồng/đối tượng và người thân/năm”.

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 10 như sau:

“a) Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì cơ sở vật chất theo dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ tối đa không vượt quá 15 tỷ đồng/công trình, trong đó hỗ trợ tối đa 100% giá trị công trình đối với các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do trung ương và các địa phương chưa tự cân đối ngân sách quản lý, hỗ trợ tối đa 70% tổng giá trị công trình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương tự cân đối ngân sách quản lý”.

e) Sửa đổi khoản 11 như sau:

“11. Chế độ tặng quà đối với các cơ sở nuôi dưỡng người có công, người có công và gia đình người có công:

a) Quà tặng của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam:

Mức quà tặng đối với tập thể: Tiền mặt là 5.000.000 đồng/tập thể, hiện vật trị giá 500.000 đồng/tập thể.

Mức quà tặng đối với gia đình, cá nhân: Tiền mặt là 1.000.000 đồng/gia đình hoặc cá nhân; hiện vật trị giá 250.000 đồng/gia đình hoặc cá nhân.

b) Quà tặng của Lãnh đạo Bộ, cơ quan trung ương:

Mức quà tặng đối với tập thể: Tiền mặt là 3.000.000 đồng/tập thể; hiện vật trị giá 500.000 đồng/tập thể.

Mức quà tặng đối với gia đình, cá nhân: Tiền mặt là 1.000.000 đồng/gia đình hoặc cá nhân; hiện vật trị giá 250.000 đồng/gia đình hoặc cá nhân”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14 như sau:

“4. Bố trí kinh phí chi quản lý bằng 1,7% tổng kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng trong dự toán ngân sách hằng năm (trừ kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ) của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổ chức thực hiện Pháp lệnh, tăng cường kiểm tra, kiểm soát, đảm bảo quản lý chặt chẽ, minh bạch ngân sách nhà nước thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; trong đó chi phí phục vụ chi trả chế độ đến người thụ hưởng tối đa bằng 0,75% tổng số kinh phí chi trả chế độ của toàn ngành.

Việc lựa chọn tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng được thực hiện theo quy định của pháp luật. Tổ chức thực hiện chi trả bảo đảm có mạng lưới điểm giao dịch tại xã phường, thị trấn có thể đảm nhiệm việc chi trả tại nhà cho một số đối tượng đặc thù, bảo đảm việc chi trả đúng, đủ, kịp thời và an toàn.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2023.
2. Mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và mức hưởng trợ cấp quy định tại Điều 8, Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng được quy định theo mức chuẩn tại Nghị định này và được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.
3. Mức chi chế độ điều dưỡng theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng được quy định theo mức chuẩn tại Nghị định này và được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.
4. Những trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 184 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hỗ trợ thuốc, điều trị và bồi dưỡng phục hồi sức khỏe; cơ sở nuôi dưỡng người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý được hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng những trường hợp này. Nội dung và mức hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 1 Nghị định này.
5. Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 11 Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.
6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Tòa án nhân dân tối cao;  - Viện kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán nhà nước;  - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;  - Ngân hàng Chính sách xã hội;  - Ngân hàng Phát triển Việt Nam;  - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan trung ương của các đoàn thể;  - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;  - Lưu: VT, KGVX (2b). | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |

**Phụ lục I**

**MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HẰNG THÁNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN CỦA NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG**

*(Kèm theo Nghị định số* */2023/NĐ-CP*

*ngày  tháng năm 2023 của Chính phủ)*

*Đơn vị: đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HẰNG THÁNG** | | | |
| S**TT** | **Đối tượng** | **Mức trợ cấp,**  **phụ cấp** | |
| **Trợ cấp** | **Phụ cấp** |
| 1 | Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 và thân nhân |  |  |
| 1.1 | Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945: |  |  |
|  | Diện thoát ly | 2.297.000 | 390.000/01 thâm niên |
|  | Diện không thoát ly | 3.899.000 | |
| 1.2 | Thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 từ trần: |  |  |
|  | Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng | 2.055.000 |  |
|  | Vợ hoặc chồng sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng | 1.644.000 |  |
| 2 | Người hoạt động cách mạng từ  ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và thân nhân |  |  |
| 2.1 | Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 | 2.125.000 |  |
| 2.2 | Thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 từ trần: |  |  |
|  | Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng | 1.153.000 |  |
|  | Vợ hoặc chồng sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng | 1.644.000 |  |
| 3 | Thân nhân liệt sĩ: |  |  |
| 3.1 | Thân nhân của 01 liệt sĩ | 2.055.000 |  |
| 3.2 | Thân nhân của 02 liệt sĩ | 4.110.000 |  |
| 3.3 | Thân nhân của 3 liệt sĩ trở lên | 6.165.000 |  |
| 3.4 | Cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi liệt sĩ, vợ hoặc chồng liệt sĩ sống cô đơn; con liệt sĩ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng mồ côi cả cha mẹ thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng | 1.644.000 |  |
| 3.5 | Vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác mà nuôi con liệt sĩ đến tuổi trưởng thành hoặc chăm sóc cha đẻ, mẹ đẻ liệt sĩ khi còn sống hoặc vì hoạt động cách mạng mà không có điều kiện chăm sóc cha đẻ, mẹ đẻ khi còn sống | 2.055.000 |  |
| 4 | Bà mẹ Việt Nam anh hùng | 6.165.000 | 1.722.000 |
|  | Người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng sống ở gia đình | 2.055.000 |  |
| 5 | Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến | 1.722.000 |  |
| 6 | Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B và thân nhân |  |  |
| 6.1 | Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B |  |  |
|  | Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh | Phụ lục II |  |
| Thương binh loại B | Phụ lục III |  |
| Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên |  | 1.031.000 |
| Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng |  | 2.113.000 |
| Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên ở gia đình | 2.055.000 |  |
| Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng ở  gia đình | 2.640.000 |  |
| 6.2 | Thân nhân của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên: |  |  |
|  | Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng | 1.153.000 |  |
| Cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng | 1.644.000 |  |
| 7 | Bệnh binh và thân nhân |  |  |
| 7.1 | Bệnh binh: |  |  |
|  | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% - 50% | 2.145.000 |  |
| Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 51% - 60% | 2.673.000 |  |
| Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% - 70% | 3.406.000 |  |
| Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 71% - 80% | 3.927.000 |  |
| Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% - 90% | 4.700.000 |  |
| Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 91% - 100% | 5.235.000 |  |
| Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên |  | 1.031.000 |
| Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng |  | 2.055.000 |
| Người phục vụ bệnh binh ở gia đình có tỷ lệ tổn thương cơ thểtừ 81% trở lên | 2.055.000 |  |
| Người phục vụ bệnh binh ở gia đình có tỷ lệ tổn thương cơ thểtừ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng | 2.640.000 |  |
| 7.2 | Thân nhân của bệnh binh: |  |  |
|  | Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng | 1.153.000 |  |
| Cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng | 1.644.000 |  |
| 8 | Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học và thân nhân |  |  |
| 8.1 | Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: |  |  |
|  | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% - 40% | 1.562.000 |  |
| Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% - 60% | 2.610.000 |  |
| Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% - 80% | 3.658.000 |  |
| Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên | 4.685.000 |  |
| Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên |  | 1.031.000 |
| Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng |  | 2.055.000 |
| Người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên sống ở gia đình | 2.055.000 |  |
| 8.2 | Thân nhân của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: |  |  |
|  | Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng | 1.153.000 |  |
| Cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng | 1.644.000 |  |
| Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% đến 80% | 1.233.000 |  |
| Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên | 2.055.000 |  |
| 9 | Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày | 1.233.000 |  |
| 10 | Người có công giúp đỡ cách mạng: |  |  |
| 10.1 | Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945 được hưởng trợ cấp hằng tháng | 2.055.000 |  |
| 10.2 | Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến được hưởng trợ cấp hằng tháng | 1.208.000 |  |
| 10.3 | Trường hợp người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945, người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến sống cô đơn thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng | 1.644.000 |  |
| 11 | Trợ cấp ưu đãi hằng tháng khi theo học tại các cơ sở phổ thông dân tộc nội trú, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học: |  |  |
| 11.1 | Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; thân nhân liệt sĩ; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, con của bệnh binh, con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên | 2.055.000 |  |
| 11.2 | Con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% đến 60%; con của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% đến 60%; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% đến 60% | 1.031.000 |  |

**Phụ lục II**

**MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HẰNG THÁNG ĐỐI VỚI**

**THƯƠNG BINH, NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ THƯƠNG BINH**

*(Kèm theo Nghị định số /2023/NĐ-CP*

*ngày  tháng năm 2023 của Chính phủ)*

*Đơn vị tính: đồng*

| **STT** | **Tỷ lệ tổn thương cơ thể** | **Mức hưởng trợ cấp** | **STT** | **Tỷ lệ tổn thương cơ thể** | **Mức hưởng trợ cấp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 21% | 1.384.000 | 21 | 41% | 2.702.000 |
| 2 | 22% | 1.451.000 | 22 | 42% | 2.766.000 |
| 3 | 23% | 1.513.000 | 23 | 43% | 2.829.000 |
| 4 | 24% | 1.580.000 | 24 | 44% | 2.899.000 |
| 5 | 25% | 1.648.000 | 25 | 45% | 2.965.000 |
| 6 | 26% | 1.712.000 | 26 | 46% | 3.031.000 |
| 7 | 27% | 1.777.000 | 27 | 47% | 3.095.000 |
| 8 | 28% | 1.846.000 | 28 | 48% | 3.161.000 |
| 9 | 29% | 1.908.000 | 29 | 49% | 3.229.000 |
| 10 | 30% | 1.977.000 | 30 | 50% | 3.293.000 |
| 11 | 31% | 2.041.000 | 31 | 51% | 3.361.000 |
| 12 | 32% | 2.109.000 | 32 | 52% | 3.427.000 |
| 13 | 33% | 2.174.000 | 33 | 53% | 3.490.000 |
| 14 | 34% | 2.240.000 | 34 | 54% | 3.557.000 |
| 15 | 35% | 2.308.000 | 35 | 55% | 3.624.000 |
| 16 | 36% | 2.371.000 | 36 | 56% | 3.691.000 |
| 17 | 37% | 2.435.000 | 37 | 57% | 3.753.000 |
| 18 | 38% | 2.505.000 | 38 | 58% | 3.821.000 |
| 19 | 39% | 2.571.000 | 39 | 59% | 3.889.000 |
| 20 | 40% | 2.635.000 | 40 | 60% | 3.953.000 |
| 41 | 61% | 4.016.000 | 61 | 81% | 5.335.000 |
| 42 | 62% | 4.086.000 | 62 | 82% | 5.403.000 |
| 43 | 63% | 4.148.000 | 63 | 83% | 5.469.000 |
| 44 | 64% | 4.216.000 | 64 | 84% | 5.532.000 |
| 45 | 65% | 4.281.000 | 65 | 85% | 5.601.000 |
| 46 | 66% | 4.349.000 | 66 | 86% | 5.664.000 |
| 47 | 67% | 4.414.000 | 67 | 87% | 5.728.000 |
| 48 | 68% | 4.481.000 | 68 | 88% | 5.796.000 |
| 49 | 69% | 4.547.000 | 69 | 89% | 5.865.000 |
| 50 | 70% | 4.611.000 | 70 | 90% | 5.932.000 |
| 51 | 71% | 4.674.000 | 71 | 91% | 5.994.000 |
| 52 | 72% | 4.743.000 | 72 | 92% | 6.059.000 |
| 53 | 73% | 4.812.000 | 73 | 93% | 6.127.000 |
| 54 | 74% | 4.876.000 | 74 | 94% | 6.189.000 |
| 55 | 75% | 4.943.000 | 75 | 95% | 6.260.000 |
| 56 | 76% | 5.007.000 | 76 | 96% | 6.324.000 |
| 57 | 77% | 5.073.000 | 77 | 97% | 6.388.000 |
| 58 | 78% | 5.136.000 | 78 | 98% | 6.456.000 |
| 59 | 79% | 5.203.000 | 79 | 99% | 6.522.000 |
| 60 | 80% | 5.269.000 | 80 | 100% | 6.589.000 |

**Phụ lục III**

**MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HẰNG THÁNG**

**ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH LOẠI B**

*(Kèm theo Nghị định số /2023/NĐ-CP*

*ngày  tháng năm 2023 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*Đơn vị tính: đồng*

| **STT** | **Tỷ lệ tổn**  **thương cơ thể** | **Mức hưởng trợ cấp** | **STT** | **Tỷ lệ tổn thương cơ thể** | **Mức hưởng trợ cấp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 21% | 1.144.000 | 21 | 41% | 2.222.000 |
| 2 | 22% | 1.198.000 | 22 | 42% | 2.276.000 |
| 3 | 23% | 1.249.000 | 23 | 43% | 2.331.000 |
| 4 | 24% | 1.306.000 | 24 | 44% | 2.383.000 |
| 5 | 25% | 1.362.000 | 25 | 45% | 2.435.000 |
| 6 | 26% | 1.413.000 | 26 | 46% | 2.490.000 |
| 7 | 27% | 1.467.000 | 27 | 47% | 2.538.000 |
| 8 | 28% | 1.518.000 | 28 | 48% | 2.594.000 |
| 9 | 29% | 1.575.000 | 29 | 49% | 2.647.000 |
| 10 | 30% | 1.629.000 | 30 | 50% | 2.702.000 |
| 11 | 31% | 1.680.000 | 31 | 51% | 2.757.000 |
| 12 | 32% | 1.736.000 | 32 | 52% | 2.807.000 |
| 13 | 33% | 1.791.000 | 33 | 53% | 2.864.000 |
| 14 | 34% | 1.846.000 | 34 | 54% | 2.918.000 |
| 15 | 35% | 1.899.000 | 35 | 55% | 3.023.000 |
| 16 | 36% | 1.950.000 | 36 | 56% | 3.076.000 |
| 17 | 37% | 2.004.000 | 37 | 57% | 3.134.000 |
| 18 | 38% | 2.060.000 | 38 | 58% | 3.188.000 |
| 19 | 39% | 2.114.000 | 39 | 59% | 3.239.000 |
| 20 | 40% | 2.166.000 | 40 | 60% | 3.293.000 |
| 41 | 61% | 3.348.000 | 61 | 81% | 4.425.000 |
| 42 | 62% | 3.401.000 | 62 | 82% | 4.481.000 |
| 43 | 63% | 3.457.000 | 63 | 83% | 4.531.000 |
| 44 | 64% | 3.508.000 | 64 | 84% | 4.587.000 |
| 45 | 65% | 3.563.000 | 65 | 85% | 4.645.000 |
| 46 | 66% | 3.619.000 | 66 | 86% | 4.695.000 |
| 47 | 67% | 3.672.000 | 67 | 87% | 4.750.000 |
| 48 | 68% | 3.723.000 | 68 | 88% | 4.802.000 |
| 49 | 69% | 3.776.000 | 69 | 89% | 4.859.000 |
| 50 | 70% | 3.832.000 | 70 | 90% | 4.910.000 |
| 51 | 71% | 3.889.000 | 71 | 91% | 4.964.000 |
| 52 | 72% | 3.940.000 | 72 | 92% | 5.019.000 |
| 53 | 73% | 3.995.000 | 73 | 93% | 5.073.000 |
| 54 | 74% | 4.048.000 | 74 | 94% | 5.129.000 |
| 55 | 75% | 4.105.000 | 75 | 95% | 5.181.000 |
| 56 | 76% | 4.157.000 | 76 | 96% | 5.235.000 |
| 57 | 77% | 4.209.000 | 77 | 97% | 5.287.000 |
| 58 | 78% | 4.261.000 | 78 | 98% | 5.340.000 |
| 59 | 79% | 4.318.000 | 79 | 99% | 5.396.000 |
| 60 | 80% | 4.374.000 | 80 | 100% | 5.451.000 |

**Phụ lục IV**

**MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN**

**ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN**

**CỦA NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG**

*(Kèm theo Nghị định số* */2023/NĐ-CP*

*ngày  tháng năm 2023 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đối tượng người có công** | **Mức trợ cấp** |
| 1 | Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi: |  |
| 1.1 | Thân nhân | 31,0 lần mức chuẩn |
| 1.2 | Người thờ cúng | 6,2 lần mức chuẩn |
| 2 | Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi: |  |
| 2.1 | Thân nhân | 15,5 lần mức chuẩn |
| 2.2 | Người thờ cúng | 6,2 lần mức chuẩn |
| 3 | Liệt sĩ |  |
|  | Trợ cấp một lần khi truy tặng Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với thân nhân liệt sĩ hoặc người thừa kế của liệt sĩ | 20,0 lần mức chuẩn |
| Hỗ trợ chi phí báo tử | 1,0 lần mức chuẩn |
| 4 | Bà mẹ Việt Nam anh hùng được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” | 20,0 lần mức chuẩn |
| 5 | Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” trong thời kỳ kháng chiến | 20,0 lần mức chuẩn |
| 6 | Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi | 1,5 lần mức chuẩn |
| 7 | Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế  (Trợ cấp tính theo thâm niên kháng chiến) | 0,3 lần mức chuẩn/  thâm niên |
| 8 | Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huy chương Kháng chiến | 1,5 lần mức chuẩn |
| 9 | Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi | 1,5 lần mức chuẩn |
| 10 | Người có công giúp đỡ cách mạng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi | 1,5 lần mức chuẩn |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH**  **VÀ XÃ HỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: ……../QĐ-LĐTBXH | *Hà Nội, ngày …… tháng … năm ……* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ giám định ADN**

**xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin**

**BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

Căn cứ Nghị định số / /NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ ….

Căn cứ Nghị định số / /NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

Căn cứ Quyết định về giao dự toán ngân sách năm ……

Căn cứ ……

Xét đề nghị của ……

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Đặt hàng cung cấp dịch vụ giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin …….. với các nội dung chính như sau:

1. Tên đơn vị cung cấp dịch vụ giám định ADN

2. Năm đặt hàng

3. Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành

4. Số lượng đặt hàng

5. Đơn giá đặt hàng

6. Dự toán kinh phí đặt hàng

7. Nguồn vốn thực hiện

8. Chất lượng dịch vụ giám định ADN

9. Phương thức thanh toán, quyết toán

10. Phương thức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm

11. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị cung cấp dịch vụ giám định ADN

12. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đặt hàng

**Điều 2.** Căn cứ đặt hàng cung cấp dịch vụ giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin sử dụng ngân sách nhà nước, Cục Người có công ký Hợp đồng đặt hàng theo đúng nội dung đặt hàng tại Điều 1 Quyết định này, quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Thủ trưởng đơn vị… chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 3;  - Lưu: VT,… | **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký, dấu)*  **Họ và tên** |

**Mẫu số 02**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG ĐẶT HÀNG**

**Cung cấp dịch vụ giám định ADN**

**xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin**

**Số:…./HĐĐH**

Căn cứ Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị định số / /NĐ-CP của Chính phủ quy định …..

Căn cứ Quyết định về giao dự toán ngân sách nhà nước năm …..

Căn cứ Quyết định về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin;

Hôm nay, ngày … tháng … năm … chúng tôi gồm có:

- Đại diện bên A: (cơ quan, tổ chức ký Hợp đồng đặt hàng)

+ Địa chỉ:

+ Điện thoại: Fax:

+ Tài khoản: Mở tại:

+ Do ông, bà:

+ Chức vụ: làm đại diện

- Đại diện bên B: (đơn vị nhận đặt hàng)

+ Địa chỉ:

+ Điện thoại: Fax:

+ Mã số thuế:

+ Tài khoản: Mở tại:

+ Do ông, bà:

+ Chức vụ: làm đại diện

Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất ký hợp đồng đặt hàng với các điều kiện sau:

**Điều 1. Nội dung hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin**

1. Số lượng đặt hàng

2. Đơn giá đặt hàng

3. Giá trị hợp đồng đặt hàng

4. Nguồn vốn thực hiện

5. Năm đặt hàng

6. Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành

7. Chất lượng dịch vụ giám định ADN

8. Phương thức thanh toán, quyết toán

9. Phương thức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm

10. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị cung cấp dịch vụ giám định ADN

11. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đặt hàng

12. Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết

13. Ngoài ra, các bên có thể bổ sung một sô nội dung khác nhưng không trái với quy định của pháp luật

**Điều 2. Trách nhiệm mỗi bên**

**Điều 3. Điều khoản khác**

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN BÊN B**  *(Chữ ký, dấu)*  **Họ và tên** | **ĐẠI DIỆN BÊN A**  *(Chữ ký, dấu)*  **Họ và tên** |